

Số: 03 /GPMT-UBND

Cẩm Giàng, ngày 24 tháng 3 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM GIÀNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan cấp Giấy phép môi trường;

Xét Văn bản số 01/CV-CNKV ngày 06/02/2025 của Công ty TNHH công nghệ Kenvox (Việt Nam) về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường cho “Dự án sản xuất Xinhongfar Holdings Limited”; Văn bản số 06/CV-CNKV ngày 14/03/2025 của Công ty TNHH công nghệ Kenvox (Việt Nam) về việc chỉnh sửa, bổ sung giấy phép môi trường của Dự án sản xuất Xinhongfar Holdings Limited của Công ty TNHH công nghệ Kenvox (Việt Nam) và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 30/TTr-NNMT ngày 20 tháng 3 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép môi trường cho Công ty TNHH công nghệ Kenvox (Việt Nam) địa chỉ tại một phần lô XN6 (ký hiệu là XN6-4), Khu công nghiệp

Lai Cách, thị trấn Lai Cách, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án “Dự án sản xuất Xinhongfar Holdings Limited” tại một phần lô XN6 (ký hiệu là XN6-4), Khu công nghiệp Lai Cách, thị trấn Lai Cách, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: Dự án sản xuất Xinhongfar Holdings Limited.

1.2. Địa điểm hoạt động: Một phần lô XN6 (ký hiệu là XN6-4), Khu công nghiệp Lai Cách, thị trấn Lai Cách, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mã số doanh nghiệp 0801421585 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 18/05/2024. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 1061175605 do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hải Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 15/05/2024.

1.4. Mã số thuế: 0801421585.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

- Sản xuất, gia công, lắp ráp linh kiện, thiết bị điện tử;
- Sản xuất, gia công, lắp ráp thành phẩm, bán thành phẩm sản phẩm điện tử

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Diện tích đất sử dụng: khoảng 5.000,0 m².
- Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B theo quy định tại Khoản 3 Điều 9 của Luật Đầu tư công.

- Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Công suất:

+ Sản xuất, gia công, lắp ráp linh kiện, thiết bị điện tử: khoảng 530.000 Chiếc/năm tương đương khoảng 180 tấn/năm.

+ Sản xuất, gia công, lắp ráp thành phẩm, bán thành phẩm sản phẩm điện tử: khoảng 530.000 chiếc/năm tương đương khoảng 630 tấn/năm.

- Quy trình công nghệ:

+ Quy trình sản xuất, gia công, lắp ráp linh kiện, thiết bị điện tử: Nguyên liệu đầu vào → Kiểm tra nguyên vật liệu → Lắp ráp (xử lý SMT) → Lắp ráp bo mạch → Kiểm tra → Lưu kho → xuất bán và cung cấp cho sản xuất, gia công lắp ráp sản phẩm điện tử dân dụng.

+ Quy trình sản xuất, gia công, lắp ráp thành phẩm, bán thành phẩm sản phẩm điện tử: Nguyên liệu đầu vào → Kiểm tra nguyên vật liệu → Lắp ráp vỏ

và thiết bị điện tử → Cài đặt phần mềm, lắp ráp hoàn tất → Kiểm tra, đóng gói
→ Lưu kho/xuất bán.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Công nghệ Kenvox (Việt Nam) được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Công nghệ Kenvox (Việt Nam) có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến UBND huyện Cẩm Giàng.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Phòng Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh;
- Phòng Nông nghiệp và Môi trường;
- Cổng thông tin điện tử của huyện;
- UBND thị trấn Lai Cách;
- Ban quản lý Khu công nghiệp Lai Cách;
- Công ty TNHH Công nghệ Kenvox (Việt Nam);
- Lưu: VT, NNMT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Công

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 03 /GPMT-UBND

ngày 24 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Giàng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại điều 39 Luật bảo vệ môi trường (do nước thải phát sinh được thu gom, xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải của công ty, đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Lai Cách. Công ty TNHH Công nghệ Kenvox (Việt Nam) không xả nước thải trực tiếp ra môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

+ Nước thải từ bồn cầu, hồ tiêu của nhà vệ sinh → Bể tự hoại → Đường ống D200, dài 75m, độ dốc $i = 0,5\%$ → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

+ Nước thải từ bồn, chậu rửa, nước thoát sàn của nhà vệ sinh → Đường ống D200, dài 75m, độ dốc $i = 0,5\%$ → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

+ Nước thải từ nhà ăn → Bể tách mỡ → Đường ống D200, dài 36,5m, độ dốc $i = 0,5\%$ → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Bể tự hoại 03 ngăn: 01 bể, dung tích 15,36 m³. Quy trình thu gom, xử lý sơ bộ: Nước thải từ bồn cầu, hồ tiêu của nhà vệ sinh → Bể tự hoại 03 ngăn → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

- Bể tách mỡ 02 ngăn: 01 bể, dung tích 5,13 m³. Quy trình thu gom, xử lý sơ bộ: Nước thải từ nhà ăn → Bể tách mỡ → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

+ Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải → Bể thu gom → Bồn xử lý nước thải → Hồ ga đầu nối → Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Lai Cách.

+ Công suất thiết kế: 5 m³/ngày đêm.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Javen, mật rỉ đường (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại phần A phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, phòng ngừa ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải:

- Các biện pháp phòng ngừa sự cố:
 - + Định kỳ nạo vét hệ thống đường ống rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ chất bẩn.
 - + Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng khu vực thu gom và hệ thống thoát nước. Định kỳ hút bùn thải, tránh tồn đọng quá lâu ảnh hưởng đến hiệu quả thoát nước và phát sinh mùi hôi khó chịu. Thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và đưa đi xử lý theo quy định.
- Các biện pháp ứng phó khi sự cố xảy ra:
 - + Lập tức kiểm tra nguyên nhân gây sự cố.
 - + Thông báo cho phụ trách kỹ thuật tại Công ty hỗ trợ khắc phục sự cố.
 - + Thay thế kịp thời các bộ phận hư hỏng. Trong trường hợp sự cố vỡ đường ống phải ngưng hoạt động làm phát sinh nước thải để tiến hành kiểm tra, sửa chữa.
 - + Khi sự cố ở mức nghiêm trọng, phối hợp với Công ty TNHH Đại Dương đề xuất phương án xử lý hoặc thuê đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý trong khi chờ khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất thiết kế 5 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Nước thải trước hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.
- Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: tuân thủ theo yêu cầu tiêu chuẩn đầu nổi nước thải của Khu công nghiệp Lai Cách.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý chất thải (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm theo yêu cầu đầu nổi, tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Lai Cách, tuân thủ quy định đầu nổi nước thải theo quy định tại Điều 49 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 20 Điều 01 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường được cấp thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải về Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Giàng, Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Cẩm Giàng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.4. Định kỳ thuê đơn vị có chức năng đến hút, vận chuyển và xử lý bùn bể tự hoại, bùn của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung.

3.5. Công ty TNHH Công nghệ Kenvox (Việt Nam) chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 03 /GPMT-UBND

ngày 24 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Giàng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

Nguồn số 01: Hoi dung môi hữu cơ từ công đoạn hàn trong quá trình sản xuất.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: 01 dòng khí thải sau hệ thống xử lý khí thải hàn

2.1. Tọa độ vị trí điểm xả khí thải (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°): X(m) = 2316462; Y(m) = 579380.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 15.000 m³/h.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả thải gián đoạn 8-10h/24h (theo giờ làm việc).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải (QCVN 19:2009/BTNMT, mức B, giá trị C_{max} với $K_p=1$; $K_v=1$ và QCVN 20:2009/BTNMT). Cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi	mg/Nm ³	200	Không thực hiện	Không thực hiện
2	n-Butanol	mg/Nm ³	360		
3	n-Propanol	mg/Nm ³	980		

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải:

Khí thải phát sinh từ quá trình hàn được thu gom bằng chụp hút, theo đường ống dẫn D350, dài 81m vào hệ thống xử lý hấp phụ than hoạt tính, công suất 15.000 m³/h, đạt tiêu chuẩn cho phép trước khi thoát ra môi trường qua ống thoát có đường kính D700, chiều cao 10m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh từ quá trình hàn → chụp hút → Đường ống thu gom đường kính D350 → Tháp xử lý hấp phụ bằng than hoạt tính (kích thước 3,15 x 1,1 x 1,5 (m)) → Quạt hút (lưu lượng 15.000 m³/h) → Ống thải (đường kính D700, cao 15m).

- Thông số kỹ thuật:

+ Ống dẫn khí: kích thước D500

+ Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính: 01 cái, kích thước D x R x H = 3,15 x 1,1 x 1,5 (m); bố trí 06 khay than hoạt tính.

+ Quạt hút: 01 cái, lưu lượng 15.000 m³/h

+ Ống thoát khí: 01 cái, kích thước D700(mm), cao 10m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022).

1.4. Biện pháp, phòng ngừa ứng phó sự cố hệ thống xử lý khí thải:

- Các biện pháp phòng ngừa sự cố:

+ Vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng hướng dẫn của nhà cung cấp.

+ Lập quy trình vận hành cho hệ thống xử lý khí thải.

+ Định kỳ kiểm tra vật liệu hấp phụ, định kỳ 3-6 tháng/lần thay thế vật liệu hấp phụ, vật liệu hấp phụ thải được thu gom theo chất thải nguy hại.

+ Tiến hành kiểm tra toàn bộ các thiết bị trước mỗi ca làm việc.

+ Nhân viên vận hành hệ thống phải thường xuyên theo dõi hoạt động của thiết bị, kịp thời báo cáo khi hư hỏng.

+ Dự phòng các thiết bị để thay thế kịp thời khi có sự cố xảy ra.

- Các biện pháp ứng phó khi sự cố xảy ra:

+ Lập tức kiểm tra nguyên nhân gây sự cố.

+ Thông báo cho phụ trách Nhà máy, tổ cơ điện hỗ trợ khắc phục sự cố.

+ Trong trường hợp thời gian khắc phục sự cố vượt quá 3 giờ thì Công ty sẽ dừng hoạt động của các công đoạn phát sinh khí thải đến khi khắc phục xong sự cố mới hoạt động trở lại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải phải vận hành thử nghiệm: 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn hàn trong quá trình sản xuất, công suất 15.000 m³/h.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 01 điểm (Ổng xả khí thải khu vực hàn)

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại mục 2.2.2 Phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường được cấp thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải về Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Giàng, Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Cẩm Giàng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để vận hành thường xuyên, hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.4. Công ty TNHH công nghệ Kenvox (Việt Nam) chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường và phải dừng ngay việc xả khí thải, bụi để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 03 /GPMT-UBND

ngày 24 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Giàng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực quạt hút của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình hàn.

- Nguồn số 02: Khu vực máy bơm của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

2. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/ BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	6 giờ ÷ 21 giờ	21 giờ ÷ 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Thực hiện lắp đặt máy móc, thiết bị đúng yêu cầu kỹ thuật nhằm làm giảm chấn động khi hoạt động như: lắp bộ máy riêng cho mỗi loại máy, cân bằng máy khi lắp đặt, lắp các bộ tắt chấn động lực, dùng các kết cấu đàn hồi để giảm rung...

- Bố trí khoảng cách giữa các máy móc, thiết bị có độ ồn lớn hợp lý.

- Thường xuyên bảo dưỡng các máy móc, thiết bị để đảm bảo máy luôn trong tình trạng hoạt động tốt.

- Trang bị cho công nhân vận hành các trang thiết bị chống ồn như nút bịt tai, quần áo bảo hộ...

- Có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương pháp giảm thiểu tác động của tiếng ồn mà Công ty đã đặt ra.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 03 /GPMT-UBND
ngày 24 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Giàng)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	20
2	Dầu thải	Lỏng	17 06 01	150
3	Ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	10
4	Các chi tiết, linh kiện, sản phẩm bị lỗi, hỏng lẫn các thành phần nguy hại	Rắn	19 02 06	4.400
5	Than hoạt tính sau sử dụng từ hệ thống xử lý khí thải (nhân hệ số hấp phụ hơi hữu cơ là 1,2 lần)	Rắn	12 01 04	931,2
	Tổng khối lượng			5511,2

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Giấy thải, bìa các tông rách hỏng	Rắn	18 01 05	10.000
2	Nilon, dây đai đóng kiện	Rắn	11 02 04	7730
3	Giẻ lau, vải bảo vệ không dính nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 02 02	640
4	Mực in, hộp chứa mực in văn phòng thải	Rắn/bùn	08 02 06 08 02 08	36
5	Bùn thải từ bể phốt, hệ thống xử lý nước thải sinh	Bùn	12 06 13	8000

	hoạt, mạng lưới thoát nước mặt			
6	Bao bì nhựa, bavia nhựa, chi tiết nhựa lõi hồng (bao gồm cả các chi tiết bóc tách từ sản phẩm lõi, hồng không lẫn các thành phần nguy hại)	Rắn	18 01 06 03 02 12	54.566
	Tổng khối lượng			80.972

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 9,048 tấn/năm.

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	125
2	Găng tay, giẻ lau dính dầu mỡ, băng dính nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	512
	Tổng khối lượng			637

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa có nắp đậy tương ứng với số lượng mã chất thải nguy hại phát sinh đáp ứng các yêu cầu theo quy định về phân loại, thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.1.2. Kho lưu giữ chất thải:

- Diện tích: 01 kho, diện tích 8,53 m².

- Thiết kế, cấu tạo: mặt sàn đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ chất thải nguy hại; có biện pháp hoặc thiết kế để hạn chế gió trực tiếp vào bên trong; có biện pháp cách ly với các loại chất thải nguy hại hoặc nhóm chất thải nguy hại khác có khả năng phản ứng hóa học với nhau; đảm bảo không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; đảm bảo các yêu cầu khác theo quy định tại khoản 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Chất thải nguy hại phải được phân định, phân loại, lưu chứa, thu gom, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi tại khoản 30 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thiết bị lưu chứa chất thải đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.2.2. Kho lưu chứa

- Diện tích: 01 kho, diện tích 18,47 m² (được chia làm 02 ngăn).

- Thiết kế, cấu tạo: Kho có cửa khép kín, nền bê tông chống thấm, tường bao bằng vật liệu chống cháy, mái lợp tôn chống nóng. Trang bị đầy đủ thiết bị PCCC, đảm bảo quy cách khu vực lưu chứa chất thải công nghiệp theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Thuê đơn vị có đầy đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định của pháp luật. Đối với chất thải tái chế được thu gom bán tái chế cho đơn vị có chức năng.

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được quản lý, phân loại lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa

- Bố trí các thùng chứa loại 20 - 120 lít/thùng để thu gom chất thải.

- Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, phân loại lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Thực hiện thu gom trong ngày.

2.3.2. Kho lưu chứa: Không bố trí

3. Hệ thống tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: Không có

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố

môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 03 /GPMT-UBND

ngày 24 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Giàng)

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.
3. Tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.
4. Chấp hành nghiêm chỉnh các yêu cầu của Cơ quan chức năng về bảo vệ môi trường.
5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
6. Lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường khi có một trong các thay đổi về tăng quy mô, công suất, công nghệ sản xuất hoặc thay đổi khác làm tăng tác động xấu đến môi trường so với Giấy phép này.
7. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.